SAO Y; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 19/12/2022 16:36:16 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /2022/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4700/TTr-STC ngày 23 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III);

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNN&XD, KT.

Namph/QĐ.T12/15b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 31 /2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						**Khoáng sản kim loại**			
	I1					**Sắt**			
		I101				***Sắt kim loại***	***Tấn***	***8.000.000***	
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000	
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	340.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	420.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	600.000	
	I3					**Titan**			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I301				***Quặng titan gốc (ilmenit)***			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000	
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000	
		I302				***Quặng titan sa khoáng***			
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000	
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)			
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000	
	I4					**Vàng**			
		I401				***Quặng vàng gốc***			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	Tấn	910.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	Tấn	3.800.000	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	Tấn	4.500.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	Tấn	5.100.000	
		I402				***Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng***	***Kg***	***1.000.000.000***	
		I403				***Tinh quặng vàng***			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au ≤240 gram/tấn	Tấn	154.000.000	
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240 gram/tấn	Tấn	175.000.000	
	I6					**Bạch kim, bạc, thiếc**			
		I603				***Thiếc***			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO_2 ≤0,4%	Tấn	896.000	
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO_2≤0,6%	Tấn	1.280.000	
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO_2≤0,8%	Tấn	1.790.000	
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO_2 ≤1%	Tấn	2.300.000	
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO_2>1%	Tấn	2.810.000	
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO2≥70% (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000	
	I7					**Wolfram, Antimoan**			
		I701				***Wolfram***			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<WO_3 ≤0,3%	Tấn	1.300.000	
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3%<WO_3 ≤0,5%	Tấn	1.940.000	
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng 0,5%<WO_3 ≤0,7%	Tấn	2.910.000	
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng 0,7%<WO_3 ≤1%	Tấn	4.150.000	
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng WO_3>1%	Tấn	5.070.000	
		I702				***Antimoan***			
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng Sb≤5%	Tấn	6.041.000	
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng 5%<Sb≤10%	Tấn	10.080.000	
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	Tấn	14.400.000	
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	Tấn	20.130.000	
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	Tấn	28.750.000	
	I8					**Chì, kẽm**			
		I802				***Tinh quặng chì, kẽm***			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	11.550.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	16.500.000	
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4.000.000	
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	5.000.000	
		I803				***Quặng chì, kẽm***			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	560.000	
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	1.330.000	
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.870.000	
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.244.000	
	I10					**Đồng**			
		I1001				***Quặng đồng***			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	Tấn	485.000	
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	960.000	
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.610.000	
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	2.290.000	
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	Tấn	3.210.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**				
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	Tấn	4.120.000	
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	5.500.000	
		I1002				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%***	***Tấn***	***16.500.000***	
		I1003				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)***	***Tấn***	***19.800.000***	
	I13					**Khoáng sản kim loại khác**			
		I1301				***Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%≤Bi<20%***	***Tấn***	***11.400.000***	

Phụ lục II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 31 /2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						**Khoáng sản không kim loại**			
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**			
		II101				***Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình***	***m^3***	***40.000***	
		II102				***Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội …) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc***	***m^3***	***65.000***	
	II2					**Đá, sỏi**			
		II201				***Sỏi***			
			II20101			Sạn trắng	m^3	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	150.000	
		II202				***Đá***			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	70.000	
				II2020302		Đá hộc	m^3	80.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	80.000	
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	168.000	
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	60.000	
				II2020308		Đá cát kết; Đá cát, bột kết	m^3	70.000	
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II302				***Đá sản xuất xi măng***			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	105.000	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	63.000	Đá sét làm nguyên liệu xi măng
			II30204			Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m^3	105.000	
	II5					**Cát**			
		II502				***Cát xây dựng***			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	245.000	
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	**m^3**	**120.000**	
	II10					**Dolomite, quarzite**			
		II1001				***Dolomite***			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m^3	315.000	
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m^3	140.000	
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)**			
		II1101				***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)***	***Tấn***	***210.000***	
		II1105				***Sét cao lanh làm xương gạch***	***Tấn***	***110.000***	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II16					**Than antraxit hầm lò**			
		II1601				***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)***	***Tấn***	***1.306.000***	
		II1602				***Than cục***			
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			II160206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			II160207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			II160208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		II1603				***Than cám***			
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.958.000	
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.390.000	
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	
			II160308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.300.000	
	II17					**Than antraxit lộ thiên**			
		II1701				***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)***	***tấn***	***1.306.000***	
		II1702				***Than cục***			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	Núi Hồng than cục xô 1C
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			II170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		II1703				***Than cám***			
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	Núi Hồng than cám 3B.3
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.917.000	Núi Hồng than cám 4A.3
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.684.000	Núi Hồng than cám 5A.5
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.521.600	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	1.116.000	Núi Hồng than cám 7A
			II170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.300.000	
		II1705				***Than mỏ Cát Nê***	***Tấn***	***300.000***	
	II18					**Than nâu, than mỡ**			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II1801				***Than nâu***	***Tấn***	***760.000***	
		II1802				***Than mỡ***			
			II180201			Than mỡ có độ tro Ak ≤ 40%	Tấn	2.500.000	
			II180202			Than mỡ có độ tro Ak > 40%	Tấn	1.750.000	
	II19					**Than khác**			
		II1901				***Than bùn***	***Tấn***	***280.000***	
		II1903				***Than bã sàng***	***Tấn***	***206.000***	
		II1904				***Xít thải than***	***Tấn***	***192.000***	
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**			
		II2401				***Barit***			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	Tấn	40.000	
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \le BaSO_4 < 40\%$	Tấn	110.000	
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \le BaSO_4 < 60\%$	Tấn	300.000	
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \le BaSO_4 < 70\%$	Tấn	600.000	
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \ge 70\%$	Tấn	800.000	
		II2402				***Fluorit***			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $CaF_2 < 20\%$	Tấn	150.000	
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \le CaF_2 < 30\%$	Tấn	500.000	
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \le CaF_2 < 50\%$	Tấn	2.500.000	
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \le CaF_2 < 70\%$	Tấn	3.000.000	
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \le CaF_2 < 90\%$	Tấn	3.500.000	

Phụ lục III

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 31 /2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**			
	III1					**Gỗ nhóm I**			
		III101				***Cẩm lai, lát***			
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m^3	10.500.000	
			III10102			25cm≤D<50cm	m^3	21.300.000	
			III10103			D≥50cm	m^3	31.200.000	
		III102				***Cẩm liên (cà gần)***	m^3	5.110.000	
		III103				***Dáng hương (giáng hương)***	m^3	20.000.000	
		III104				***Du sam***	m^3	18.000.000	
		III105				***Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)***			
			III10501			D<25cm	m^3	5.200.000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m^3	19.600.000	
			III10503			D≥50 cm	m^3	28.200.000	
		III106				***Gụ***			
			III10601			D<25cm	m^3	4.800.000	
			III10602			25cm≤D<50cm	m^3	10.200.000	
			III10603			D≥50 cm	m^3	13.300.000	
		III107				***Gụ mật (Gõ mật)***			
			III10701			D<25cm	m^3	3.300.000	
			III10702			25cm≤D<50cm	m^3	6.500.000	
			III10703			D≥50 cm	m^3	11.500.000	
		III108				***Hoàng đàn***	m^3	35.000.000	
		III109				***Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)***	m^3	2.800.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III110				***Huỳnh đường***	m^3	7.000.000	
		III111				***Hương***			
			III11101			D<25cm	m^3	5.600.000	
			III11102			25cm≤D<50cm	m^3	13.900.000	
			III11103			D≥50 cm	m^3	21.400.000	
		III112				***Hương tía***	m^3	14.000.000	
		III113				***Lát***	m^3	9.500.000	
		III114				***Mun***	m^3	15.000.000	
		III115				***Muồng đen***	m^3	4.620.000	
		III116				***Pơ mu***			
			III11601			D<25cm	m^3	6.552.000	
			III11602			25cm≤D<50cm	m^3	12.600.000	
			III11603			D≥50 cm	m^3	18.000.000	
		III117				***Sơn huyết***	m^3	7.000.000	
		III118				***Trai***	m^3	7.700.000	
		III119				***Trắc***			
			III11901			D<25cm	m^3	7.300.000	
			III11902			25cm≤D<35cm	m^3	12.400.000	
			III11903			35cm≤D<50cm	m^3	21.600.000	
			III11904			50cm≤D<65cm	m^3	51.730.000	
			III11905			D≥65cm	m^3	128.600.000	
		III120				***Các loại khác***			
			III12001			D<25cm	m^3	4.200.000	
			III12002			25cm≤D<35cm	m^3	7.600.000	
			III12003			35cm≤D<50cm	m^3	10.600.000	
			III12004			D≥50 cm	m^3	16.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III2					**Gỗ nhóm II**			
		III201				***Cẩm xe***	m^3	6.400.000	
		III202				***Đinh (đinh hương)***			
			III20201			D<25cm	m^3	7.600.000	
			III20202			25cm≤D<50cm	m^3	11.400.000	
			III20203			D≥50cm	m^3	13.000.000	
		III203				***Lim xanh***			
			III20301			D<25cm	m^3	6.700.000	
			III20302			25cm≤D<50cm	m^3	10.800.000	
			III20303			D≥50cm	m^3	14.000.000	
		III204				***Nghiến***			
			III20401			D<25cm	m^3	3.800.000	
			III20402			25cm≤D<50cm	m^3	7.500.000	
			III20403			D≥50cm	m^3	10.200.000	
		III205				***Kiền kiền***			
			III20501			D<25cm	m^3	4.200.000	
			III20502			25cm≤D<50cm	m^3	7.300.000	
			III20503			D≥50cm	m^3	13.300.000	
		III206				***Da đá***	m^3	4.550.000	
		III207				***Sao xanh***	m^3	5.500.000	
		III208				***Sến***	m^3	7.600.000	
		III209				***Sến mật***	m^3	5.500.000	
		III210				***Sến mũ***	m^3	3.700.000	
		III211				***Táu mật***	m^3	7.800.000	
		III212				***Trai ly***	m^3	11.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III213				***Xoay***			
			III21301			D<25cm	m^3	3.100.000	
			III21302			25cm≤D<50cm	m^3	4.500.000	
			III21303			D≥50cm	m^3	6.500.000	
		III214				***Các loại khác***			
			III21401			D<25cm	m^3	3.400.000	
			III21402			25cm≤D<50cm	m^3	6.300.000	
			III21403			D≥50cm	m^3	10.500.000	
	III3					**Gỗ nhóm III**			
		III301				***Bằng lăng***	m^3	3.800.000	
		III302				***Cà chắc (cà chí)***			
			III30201			D<25cm	m^3	2.700.000	
			III30202			25cm≤D<50cm	m^3	3.800.000	
			III30203			D≥50cm	m^3	4.200.000	
		III303				***Cà ổi***	m^3	5.000.000	
		III304				***Chò chỉ***			
			III30401			D<25cm	m^3	2.900.000	
			III30402			25cm≤D<50cm	m^3	4.100.000	
			III30403			D≥50cm	m^3	9.000.000	
		III305				***Chò chai***	m^3	5.000.000	
		III306				***Chua khét***	m^3	5.400.000	
		III307				***Dạ hương***	m^3	6.000.000	
		III308				***Giổi***			
			III30801			D<25cm	m^3	6.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III30802			25cm≤D<50cm	m^3	9.100.000	
			III30803			D≥50cm	m^3	13.000.000	
		III309				***Dầu gió***	m^3	4.000.000	
		III310				***Huỳnh***	m^3	5.000.000	
		III311				***Re mit***	m^3	4.300.000	
		III312				***Re hương***	m^3	4.500.000	
		III313				***Săng lẻ***	m^3	6.000.000	
		III314				***Sao đen***	m^3	4.300.000	
		III315				***Sao cát***	m^3	3.500.000	
		III316				***Trường mật***	m^3	5.000.000	
		III317				***Trường chua***	m^3	5.000.000	
		III318				***Vên vên***	m^3	4.000.000	
		III319				***Các loại khác***			
			III31901			D<25cm	m^3	1.700.000	
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	3.300.000	
			III31903			35cm≤D<50cm	m^3	5.600.000	
			III31904			D≥50cm	m^3	7.700.000	
	III4					**Gỗ nhóm IV**			
		III401				***Bô bô***			
			III40101			Chiều dài <2m	m^3	1.600.000	
			III40102			Chiều dài ≥2m	m^3	2.800.000	
		III402				***Chặc khế***	m^3	3.500.000	
		III403				***Cóc đá***	m^3	2.100.000	
		III404				***Dầu các loại***	m^3	3.000.000	
		III405				***Re (De)***	m^3	6.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III406				***Gội tía***	m^3	6.000.000	
		III407				***Mỡ***	m^3	1.100.000	
		III408				***Sến bo bo***	m^3	3.000.000	
		III409				***Lim sừng***	m^3	3.000.000	
		III410				***Thông***	m^3	2.500.000	
		III411				***Thông lông gà***	m^3	4.500.000	
		III412				***Thông ba lá***	m^3	2.900.000	
		III413				***Thông nàng***			
			III41301			D<35cm	m^3	1.800.000	
			III41302			D≥35 cm	m^3	3.500.000	
		III414				***Vàng tâm***	m^3	6.000.000	
		III415				***Các loại khác***			
			III41501			D<25cm	m^3	1.300.000	
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	2.500.000	
			III41503			35cm≤D<50cm	m^3	3.900.000	
			III41504			D≥50cm	m^3	5.200.000	
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**			
		III501				***Gỗ nhóm V***			
			III50101			Chò xanh	m^3	5.000.000	
			III50102			Chò xót	m^3	2.300.000	
			III50103			Dải ngựa	m^3	3.400.000	
			III50104			Dầu	m^3	3.800.000	
			III50105			Dầu đỏ	m^3	3.400.000	
			III50106			Dầu đồng	m^3	3.200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50107			Dầu nước	m^3	3.000.000	
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m^3	4.500.000	
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	1.900.000	
			III50110			Sa mộc	m^3	4.500.000	
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m^3	700.000	
			III50112			Thông hai lá	m^3	3.000.000	
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D<25cm	m^3	1.260.000	
				III5011302		25cm≤D<50cm	m^3	2.500.000	
				III5011303		D≥50cm	m^3	4.400.000	
		III502				***Gỗ nhóm VI***			
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.000.000	
			III50202			Cáng lò	m^3	3.000.000	
			III50203			Chò	m^3	3.200.000	
			III50204			Chò nâu	m^3	4.000.000	
			III50205			Keo	m^3	2.000.000	
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.200.000	
			III50207			Mận rừng	m^3	1.900.000	
			III50208			Phay	m^3	1.900.000	
			III50209			Trám hồng	m^3	2.400.000	
			III50210			Xoan đào	m^3	3.100.000	
			III50211			Sấu	m^3	8.820.000	
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D<25cm	m^3	910.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				III5021202		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000	
				III5021203		D≥50cm	m^3	3.500.000	
		III503				***Gỗ nhóm VII***			
			III50301			Gáo vàng	m^3	2.100.000	
			III50302			Lồng mức	m^3	2.800.000	
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	2.100.000	
			III50304			Trám trắng	m^3	2.300.000	
			III50305			Vang trứng	m^3	2.800.000	
			III50306			Xoan	m^3	1.400.000	
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D<25cm	m^3	1.000.000	
				III5030702		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000	
				III5030703		D≥50cm	m^3	3.500.000	
		III504				***Gỗ nhóm VIII***			
			III50401			Bồ đề	m^3	1.100.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)	m^3	4.100.000	
			III50403			Trụ mỏ	m^3	840.000	
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D<25cm	m^3	800.000	
				III5040402		D≥25cm	m^3	1.960.000	
		III505				***Các loại gỗ khác***	m^3		
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III601				***Cành, ngọn***	m^3	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				***Gốc, rễ***	m^3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					**Củi**	Ste = 0,7 m^3	490.000	
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**			
		III801				***Tre***			
			III80101			D<5cm	Cây	7.700	
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600	
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	
			III80104			D≥10cm	Cây	30.000	
		III802				***Trúc***	Cây	7.000	
		III803				***Nứa***			
			III80301			D<7cm	Cây	2.800	
			III80302			D≥7cm	Cây	5.600	
		III804				***Mai***			
			III80401			D<6cm	Cây	12.600	
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	
			III80403			D≥10cm	Cây	30.000	
		III805				***Vầu***			
			III80501			D<6cm	Cây	7.700	
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14.700	
			III80503			D≥10cm	Cây	21.000	
		III807				***Giang***			
			III80701			D<6cm	Cây	4.200	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.000	
			III80703			D≥10cm	Cây	12.600	
		III808				***Lồ ô***			
			III80801			D<6cm	Cây	5.600	
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500	
			III80803			D≥10cm	Cây	15.000	
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**			
		III901				***Trầm hương***			
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000	
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000	
		III902				***Kỳ nam***			
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000	
	III10					**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**			
		III1001				***Hồi***			
			III100101			Tươi	kg	56.000	
			III110102			Khô	kg	80.000	
		III1002				***Quế***			
			III100201			Tươi	kg	25.000	
			III100202			Khô	kg	90.000	
		III1003				***Sa nhân***			
			III100301			Tươi	kg	105.000	
			III100302			Khô	kg	210.000	
		III1004				***Thảo quả***			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III100401			Tươi	kg	84.000	
			III100402			Khô	kg	280.000	
	III11					**Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên**			
		III1101				***Nấm hương khô***	kg	400.000	
		III1102				***Măng nứa tươi***	kg	8.000	
		III1103				***Măng vầu tươi***	kg	9.000	
		III1104				***Măng khô***	kg	120.000	
		III1105				***Củ bình vôi***	kg	3.500	

Phụ lục IV

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 31 /2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						**Nước thiên nhiên**			
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	20.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	500.000	
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**			
		V201				***Nước mặt***	***m^3***	***3.000***	
		V202				***Nước dưới đất (nước ngầm)***	***m^3***	***4.000***	
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**			
		V301				***Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá***	***m^3***	***40.000***	
		V302				***Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng***	***m^3***	***40.000***	
		V303				***Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng***	***m^3***	***3.000***	